

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH
(Tổng hợp theo đối tượng và theo thành phần kinh tế)

Thời điểm 31/10/2013

Đơn vị: đồng, khách hàng

Chi tiêu	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo		
	Số lượt khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Theo đối tượng vay vốn	688	57 081 700 000	2 022 545 879	617 017 778 749	8 426	6 410	514 641 739 776	19 123 763 878	9 642	764 375 949 776	21 724 417 814
1-Sản xuất SP hàng hóa nông nghiệp chủ lực tỉnh	644	49 414 700 000	1 730 949 772	542 823 568 617	7 742	6 021	469 269 239 776	16 542 690 780	8 832	680 068 349 776	18 684 576 038
2-Đầu tư tàu cá và phát triển nghề đánh bắt mới	-	-	9 168 908	4 320 000 000	10	7	2 870 000 000	98 170 738	10	4 870 000 000	128 890 738
3-Đầu tư thiết bị, công nghệ trong SX muối	-	-	-	550 000 000	2	2	550 000 000	9 279 020	2	550 000 000	9 279 020
4-Đầu tư các cơ sở sơ giết, mổ gia súc, gia cầm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5-Đầu tư vào các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp	22	5 820 000 000	82 037 600	49 325 091 665	167	141	31 397 950 000	853 977 252	289	58 397 950 000	1 131 163 961
6-Đầu tư các thiết bị giám tồn thất sau thu hoạch theo QĐ63/TTg của TTCP	22	1 847 000 000	200 389 599	19 999 118 467	505	239	10 554 550 000	1 619 646 088	509	20 489 650 000	1 770 508 057
II.Theo thành phần kinh tế	688	57 081 700 000	2 022 545 879	617 017 778 749	8 426	6 410	514 641 739 776	19 123 763 878	9 642	764 375 949 776	21 724 417 814
1-Doanh nghiệp	2	1 800 000 000	10 046 333	18 899 739 776	4	3	18 199 739 776	390 471 704	6	23 099 738 776	484 911 637
2-HTX	1	1 100 000 000	50 813 833	14 259 937 000	21	11	7 300 000 000	665 038 659	25	15 390 000 000	765 986 660
3-Chủ trang trại	-	-	30 679 444	10 110 000 000	11	9	2 940 000 000	436 177 204	20	13 260 000 000	584 349 351
4-Cá nhân, hộ gia đình	685	54 181 700 000	1 931 006 269	573 748 101 973	8 390	6 387	486 202 000 000	17 632 076 311	9 591	712 626 211 000	19 889 170 166
III. Theo TC/TĐ	688	57 081 700 000	2 022 545 879	617 017 778 749	8 426	6 410	514 641 739 776	19 123 763 878	9 642	764 375 949 776	21 724 417 814
1-NHNN&PTNT HT	635	53 195 700 000	1 867 616 169	573 638 493 973	8 010	6 065	474 365 050 000	17 807 031 248	9 136	711 312 260 000	20 318 768 675

Địa phương (A)	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Đồng Lộc (Can Lộc)	4	200 000 000	15 293 628	2 978 994 221	53	52	3 045 000 000	96 665 415	67	4 025 000 000	103 251 747
Khánh Lộc (Can Lộc)	12	560 000 000	36 351 625	8 051 175 079	159	161	8 911 000 000	274 430 008	220	11 877 000 000	328 993 803
Quang Lộc (Can Lộc)	1	50 000 000	11 164 810	1 541 985 556	28	37	2 005 000 000	55 629 744	37	2 005 000 000	55 629 744
Thanh Lộc (Can Lộc)	7	330 000 000	6 127 227	1 860 000 000	28	33	2 042 000 000	53 907 259	34	2 092 000 000	54 280 592
Đức Yên (Đức Thọ)	0	0	211 667	70 000 000	2	2	320 000 000	989 000	2	320 000 000	989 000
Yên Hồ (Đức Thọ)	0	0	630 000	180 000 000	1	1	180 000 000	4 368 000	1	180 000 000	4 368 000
Trung Lễ (Đức Thọ)	23	506 000 000	12 570 000	2 614 000 000	127	106	2 514 000 000	103 554 000	149	3 199 000 000	114 016 500
Thái Yên (Đức Thọ)	1	320 000 000	0	7 665 000 000	21	15	5 165 000 000	350 792 002	23	9 865 000 000	350 792 002
Trường Sơn (Đức Thọ)	5	864 000 000	92 723 936	6 784 000 000	31	13	2 304 000 000	227 062 879	30	6 784 000 000	227 062 879
ích Hậu (Lộc Hà)	1	100 000 000	8 166 234	2 230 000 000	16	12	1 750 000 000	61 811 377	18	2 600 000 000	67 150 544
Thạch Kim (Lộc Hà)	3	1 200 000 000	44 906 108	18 098 500 000	28	31	17 092 950 000	332 586 786	35	23 192 950 000	364 559 018
Tượng Sơn (Thạch Hà)	0	0	25 824 000	2 309 000 000	68	18	570 000 000	223 414 861	72	2 582 100 000	238 658 361
Thạch Đài (Thạch Hà)	2	90 000 000	4 922 000	1 459 000 000	44	22	900 000 000	59 175 000	47	1 945 000 000	67 859 000
Phù Việt (Thạch Hà)	0	0	26 312 500	4 722 000 000	43	15	1 192 000 000	258 177 588	45	4 811 000 000	289 443 588
Thạch Long (Thạch Hà)	0	160 000 000	12 948 000	1 756 000 000	30	15	876 000 000	125 635 639	31	1 846 000 000	131 670 639
Cẩm Bình (Cẩm Xuyên)	94	4 547 000 000	0	12 454 762 800	270	189	8 172 000 000	474 292 483	373	18 006 000 000	566 092 066
Cẩm Yên (Cẩm Xuyên)	10	401 000 000	11 102 000	2 746 000 000	70	49	1 885 000 000	186 266 063	112	4 435 000 000	214 809 813
Cẩm Nam (Cẩm Xuyên)	2	30 000 000	504 979	1 995 000 000	108	110	2 156 000 000	43 898 658	110	2 156 000 000	43 898 658
Kỳ Bắc (Kỳ Anh)	0	0	40 702 223	9 390 000 000	21	17	6 870 000 000	385 730 390	22	9 670 000 000	412 633 723
Kỳ Thư (Kỳ Anh)	0	0	726 746	379 981 000	6	11	600 000 000	7 429 369	12	650 000 000	7 429 369
Kỳ Tân (Kỳ Anh)	8	400 000 000	16 160 217	5 188 995 000	59	38	3 090 000 000	181 691 050	70	5 935 000 000	225 536 086
Kỳ Trung (Kỳ Anh)	1	200 000 000	3 951 887	1 244 823 000	14	9	930 000 000	27 874 718	17	1 330 000 000	32 715 829
Kỳ Phương (Kỳ Anh)	0	0	1 536 411	1 549 937 000	11	5	740 000 000	38 789 614	22	2 090 000 000	53 979 614
Sơn Tân (Hương Sơn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sơn Tây (Hương Sơn)	0	0	0	13 439 930 000	42	14	10 000 000 000	304 888 181	42	16 030 000 000	355 997 475
Sơn Kim I (Hương Sơn)	7	760 000 000	0	11 144 971 000	75	32	6 330 000 000	240 450 322	78	12 600 000 000	293 593 816

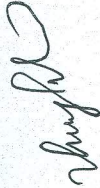
Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Sơn Bằng (Hương Sơn)	0	0	105 444	60 000 000	2	0	0	6 995 714	4	290 000 000	8 723 714
Sơn Ninh (Hương Sơn)	2	100 000 000	5 325 689	1 899 000 000	34	11	1 125 000 000	55 305 453	35	2 011 000 000	70 673 198
Ấn Phú (Vũ Quang)	0	0	0	2 015 000 000	15	7	950 000 000	114 952 670	15	2 030 000 000	119 092 670
Thạch Môn (TP Hà Tĩnh)	0	0	0	100 000 000	1	1	100 000 000	8 644 567	1	100 000 000	8 644 567
III. Nhóm các xã còn lại	427	41 413 700 000	1 414 929 934	427 821 493 765	6 200	4 779	371 208 789 776	12 526 373 058	6 967	526 084 899 776	14 284 120 952
TỔNG CỘNG	688	57 081 700 000	2 022 545 879	617 017 778 749	8 426	6 410	514 641 739 776	19 123 763 878	9 642	764 375 949 776	21 724 417 814

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Nơi nhận:

- Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
- Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;
- Đ/c Trần Minh Kỳ - PCT TT UBND tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- VPĐP XDNTM tỉnh;
- BGD NHNN; TTGSNH;
- Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU



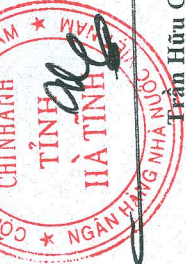
Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT



Bùi Thị Huệ

PHÓ GIÁM ĐỐC
CHÍNH HẠNH
TỈNH HÀ TĨNH



Trần Hữu Cần